TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 359/2026/DS-PT
Ngày: 16 - 7 - 2026
"V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Các Thẩm phán: 1. Ông Lý Thơ Hiền;

2. Bà Lưu Thị Thu Hường.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Cao Huế - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 75/2026/TLPT-DS ngày 19/3/2026, về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 209/2025/DS-ST ngày 30/12/2025 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 265/2026/QĐ-PT, ngày 19/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 335/2026/QĐ-PT ngày 19/6/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1958; nơi thường trú: Thôn B, xã E, tỉnh Đắk Lắk; nơi ở tạm trú: B T, phường B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1979; nơi thường trú: Xóm D, thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên; nơi ở tạm trú: Số B đường B, thôn E, phường T, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày nội dung như sau:*

Vào tháng 04/2025, ông Nguyễn Văn H làm bảo vệ ở quán bi da tại địa chỉ số A T, phường B, tỉnh Đắk Lắk, nên có quen bà Nguyễn Thị N cùng làm việc ở quán B. Ông H có cho bà N vay tiền và có vay giúp cho bà N nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 17/4/2025, cho vay số tiền 500.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, chuyển từ tài khoản của ông H, số tài khoản 2500205018891 tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh Đ, chuyển vào tài khoản số 47110001481285 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 - Chi nhánh tỉnh T (nay là tỉnh Hưng Yên) của bà N;

- Ngày 19/04/2025, cho vay số tiền 2.500.000 đồng, bà N nhận tiền mặt tại quán bi da số 01 T;

- Ngày 26/04/2025, cho vay số tiền 10.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, chuyển từ tài khoản của ông H, số tài khoản 2500205018891 chuyển vào tài khoản số 47110001481285 của bà N;

- Ngày 28/4/2025, cho vay số tiền 2.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, chuyển từ tài khoản của ông H, số tài khoản 2500205018891, chuyển vào tài khoản số 47110001481285 của bà N;

- Ngày 12/5/2025 cho vay số tiền 3.000.000 đồng, bà N nhận tiền mặt tại quán bi da số A T.

Như vậy tổng số tiền mà ông H cho bà N vay là 18.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng nhưng sau đó bà N không thực hiện việc trả nợ. Vì vậy, ông H khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc 18.000.000 đồng và không yêu cầu tiền lãi suất. Ông H xác định số tiền 18.000.000 đồng là tiền cho vay, việc Bà N cho rằng số tiền này là tiền ông H hỗ trợ và cho bà N, không phải tiền vay là không đúng.

**/ Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày có nội dung như sau:*

Bà N thừa nhận ông H có đưa tiền mặt và chuyển khoản cho bà N nhiều lần với số tiền là 18.000.000 đồng đúng như nội dung mà ông H đã trình bày, cụ thể: Ngày 17/4/2025, ông H chuyển khoản số tiền 500.000 đồng; ngày 19/04/2025 đưa tiền mặt số tiền 2.500.000 đồng; ngày 26/04/2025, chuyển khoản số tiền 10.000.000 đồng; ngày 28/4/2025, chuyển khoản số tiền 2.000.000 đồng và ngày 12/5/2025 đưa tiền mặt số tiền 3.000.000 đồng.

Tuy nhiên, số tiền 18.000.000 đồng này không phải là tiền bà N vay hay nhờ ông H vay như trình bày của ông H, mà đây là số tiền ông H cho và hỗ trợ cho bà N, vì giữa ông H và bà N có mối quan hệ tình cảm, ăn ở như vợ chồng và ông H có hứa sẽ bù đắp cho bà N mỗi tháng là 3.000.000 đồng, để đóng học phí cho con của bà N. Do ông H cứ gọi điện đòi gặp và ép buộc bà N trong quan hệ tình cảm, nên sau đó bà N đã dừng mối quan hệ tình cảm với ông H, thì ông H buộc bà N phải viết giấy nhận nợ, bà N không đồng ý. Sau đó ông H còn dọa dẫm buộc bà N phải trả lại tiền.

Bà N xác định số tiền 18.000.000 đồng này là tiền ông H cho bà N để hỗ trợ và bù đắp tình cảm, chứ không phải tiền vay nên không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 209/2025/DS-ST ngày 30/12/2025 của Toà án nhân dân khu vực 1-Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền vay gốc 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/01/2026 bị đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với nội dung: Bản án sơ thẩm buộc bà phải trả tiền cho ông H là không đúng, vì giữa bà và ông H có quan hệ tình cảm, nên số tiền này ông H hỗ trợ và cho bà, chứ không phải bà vay của ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà Nguyễn Thị N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến, với nội dung: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đã phân tích, đánh giá về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nội dung kháng cáo của bị đơn và cho rằng bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N phải trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn H số tiền 18.000.000 đồng, là có căn cứ và phù hợp với pháp luật, nên yêu cầu kháng cáo bị đơn là không có căn cứ chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N, xét thấy:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và bị đơn bà Nguyễn Thị N đều thừa nhận, từ ngày 17/4/2025 đến ngày 12/5/2025 ông H đưa tiền mặt và chuyển khoản cho bà N nhiều lần với tổng số tiền 18.000.000 đồng, cụ thể như sau: Ngày 17/4/2025, chuyển khoản số tiền 500.000 đồng; ngày 19/04/2025 đưa tiền mặt số tiền 2.500.000 đồng; ngày 26/04/2025, chuyển khoản số tiền 10.000.000 đồng; ngày 28/4/2025, chuyển khoản số tiền 2.000.000 đồng và ngày 12/5/2025, đưa tiền mặt số tiền 3.000.000 đồng.

[2] Bị đơn bà Nguyễn Thị N thừa nhận ông H đã chuyển khoản và đưa tiền mặt cho bà nhiều lần, với số tiền là 18.000.000 đồng, nhưng số tiền này là ông H

hỗ trợ, bù đắp và cho bà N, vì giữa bà và ông H có quan hệ tình cảm yêu nhau. Tuy nhiên bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, trong khi ông H không thừa nhận nội dung này và xác định đây là số tiền bà N vay của ông. Do đó không có căn cứ để xác định số tiền 18.000.000 đồng này là tiền ông H hỗ trợ và bù đắp cho bà N.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, bà N kháng cáo và cung cấp các tin nhắn qua mạng Zalo giữa tài khoản "Linh P" và tài khoản "Trọng Hùng" (bút lục 48 - 55), thể hiện giữa 2 bên có mối quan hệ tình cảm nam nữ nên ông H chuyển tiền hỗ trợ cho bà N, nhưng các tin nhắn không có nội dung nào thể hiện ông H cho bà N tiền để bù đắp tình cảm và nuôi con, như bà N đã trình bày; đối với số tiền 600.000 đồng và 500.000 đồng cho ngày 23/4/2025 không trùng khớp với số tiền mà ông H khởi kiện.

[4] Như vậy có đủ cơ sở kết luận bà Nguyễn Thị N có vay của ông Nguyễn Văn H số tiền là 18.000.000 đồng và khi ông H yêu cầu thì bà N không trả tiền là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, buộc bà N phải trả cho ông H số tiền nợ 18.000.000 đồng, là có căn cứ, nên kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N là không có cơ sở chấp nhận và cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 209/2025/DS-ST ngày 30/12/2025 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk.

Áp dụng các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H.

1. Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền vay gốc là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0001652 ngày 09/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận**:*
- TAND tối cao (Vụ 2);
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 1 - Đắk Lắk;
- TAND khu vực 1 - Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Trương Công Bình